

- Chi phí cho các đoàn kiểm tra liên ngành về thực hiện công tác an toàn giao thông.

- Chi khác.

B. Công tác lập dự toán, cấp phát kinh phí, kế toán và quyết toán:

Nguồn kinh phí an toàn giao thông do ngân sách trung ương đài thọ được quản lý, cấp phát và quyết toán theo quy định tại Thông tư số 9-TC/NSNN ngày 18-3-1997 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc phân cấp, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách; Quyết định số 999-TC/QĐ/CĐKT ngày 2-11-1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành hệ thống chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính nghiên cứu và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

K.T. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

THÔNG TƯ số 63/1998/TT-BTC ngày 13-5-1998 hướng dẫn thực hiện một số quy định về thuế nhằm khuyến khích và bảo đảm hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam quy định tại Nghị

định số 10/1998/NĐ-CP ngày 23-1-1998 của Chính phủ.

Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 12 tháng 11 năm 1996;

Căn cứ Nghị định số 10/1998/NĐ-CP ngày 23-1-1998 của Chính phủ về một số biện pháp khuyến khích và bảo đảm hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số quy định về thuế nhằm khuyến khích và bảo đảm hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam như sau:

A. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Các đối tượng được áp dụng quy định về thuế hướng dẫn tại Thông tư này bao gồm:

- Các doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được thành lập theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Các bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khác được thành lập trên cơ sở hiệp định được ký kết giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước ngoài. Trường hợp trong hiệp định có các quy định khác về thuế thì thực hiện theo các quy định của hiệp định đó.

Các đối tượng nêu trên dưới đây gọi là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

B. BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM QUYỀN LỢI NHÀ ĐẦU TƯ

I. THUẾ LỢI TỨC

1. Thuế suất thuế lợi tức:

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được cấp Giấy phép đầu tư trước ngày 23 tháng 11 năm 1996 nộp thuế lợi tức theo quy định tại Giấy phép đầu tư. Trường hợp thuế suất thuế lợi tức quy định tại các văn bản mới ban hành của Chính phủ Việt Nam thấp hơn thuế suất thuế lợi tức quy định tại Giấy phép đầu tư thì việc đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư về thuế suất thuế lợi tức được thực hiện như sau:

1.1. Cơ quan cấp giấy phép đầu tư thực hiện điều chỉnh thuế suất thuế lợi tức cho các doanh nghiệp theo quy định mới trong các trường hợp sau:

- Doanh nghiệp thuộc dự án đảm bảo đủ hai điều kiện: Dự án thuộc danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư và thuộc danh mục địa bàn khuyến khích đầu tư theo quy định tại Phụ lục 1 Nghị định số 10/1998/NĐ-CP ngày 23-1-1998 của Chính phủ được áp dụng thuế suất thuế lợi tức ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động còn lại của dự án.

- Các doanh nghiệp đầu tư vào các địa bàn mà sau đó các địa bàn này được chuyển thành khu công nghiệp, khu chế xuất hoặc khu công nghệ cao được áp dụng các ưu đãi về thuế lợi tức theo quy định tại Nghị định số 36-CP ngày 24-4-1997 của Chính phủ.

- Các doanh nghiệp đang trong thời hạn được hưởng thuế suất ưu đãi theo quy định tại Giấy phép đầu tư nhưng thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi theo quy định mới dài hơn so với thời hạn áp dụng quy định tại Giấy phép đầu tư.

- Các doanh nghiệp không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế suất thuế lợi tức theo Giấy phép đầu tư nhưng trong thực tế đảm bảo được các điều kiện được hưởng thuế suất thuế lợi tức ưu đãi theo quy định mới.

1.2. Các doanh nghiệp kể trên chỉ được cơ quan cấp Giấy phép đầu tư điều chỉnh thuế suất thuế lợi tức nếu các doanh nghiệp thỏa mãn hai điều kiện:

- Doanh nghiệp đang trong thời hạn được hưởng thuế suất thuế lợi tức ưu đãi theo quy định mới.

- Doanh nghiệp đảm bảo đủ điều kiện được hưởng thuế suất thuế lợi tức ưu đãi theo quy định mới.

1.3. Thuế suất thuế lợi tức ưu đãi theo quy định mới thực hiện từ năm tài chính giấy phép điều chỉnh có hiệu lực.

1.4. Trường hợp doanh nghiệp được điều chỉnh thuế suất thuế lợi tức ưu đãi theo quy định mới do đảm bảo điều kiện: Sử dụng lao động hoặc tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm nhưng sau thời điểm điều chỉnh thuế suất thuế lợi tức ưu đãi, doanh nghiệp không thực hiện được điều kiện hưởng thuế suất thuế lợi tức ưu đãi thì thuế suất thuế lợi tức ưu đãi chỉ được áp dụng đối với các năm tài chính doanh nghiệp thực hiện được điều kiện hưởng thuế suất thuế lợi tức ưu đãi. Hàng năm, doanh nghiệp phải báo cáo với cơ quan cấp Giấy phép đầu tư và cơ quan thuế quản lý doanh nghiệp về tình hình thực hiện các chỉ tiêu trên và kê khai nộp thuế lợi tức theo thuế suất phù hợp với điều kiện doanh nghiệp đạt được. Cơ quan thuế quản lý doanh nghiệp kiểm tra xác định mức độ thực hiện các chỉ tiêu trên và xác định mức thuế lợi tức phải nộp hàng năm của từng doanh nghiệp.

Ví dụ: Doanh nghiệp A được cấp Giấy phép đầu

tư năm 1994 và bắt đầu sản xuất, kinh doanh trong năm 1996. Theo Giấy phép đầu tư, doanh nghiệp được hưởng thuế suất thuế lợi tức là 20% trong thời gian 5 năm kể từ năm tiếp theo năm được cấp Giấy phép đầu tư.

Giả sử năm 1998, doanh nghiệp xuất khẩu 80% sản phẩm tiêu thụ, theo quy định tại Điều 54 Nghị định số 12-CP thì doanh nghiệp được nộp thuế lợi tức với thuế suất 15%. Năm 1998, doanh nghiệp được cơ quan cấp giấy phép điều chỉnh thuế suất thuế lợi tức là 15%. Thời gian áp dụng thuế suất thuế lợi tức 15% là 12 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động sản xuất, kinh doanh. Nếu từ năm 1998 trở đi, hàng năm doanh nghiệp đều đạt tỷ lệ xuất khẩu 80% thì doanh nghiệp sẽ được nộp thuế lợi tức theo thuế suất 15% đến hết năm 2007 (12 năm kể từ năm 1996). Trường hợp, từ năm 1998 đến năm 2007 có năm doanh nghiệp chỉ đạt tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm từ 50% đến dưới 80% thì năm đó doanh nghiệp kê khai nộp thuế lợi tức theo thuế suất 20%; hoặc có năm doanh nghiệp chỉ đạt tỷ lệ sản phẩm xuất khẩu 30% chưa đủ điều kiện được áp dụng thuế suất thuế lợi tức ưu đãi thì năm đó doanh nghiệp kê khai nộp thuế lợi tức theo thuế suất 25%.

Trường hợp các quy định về thuế suất thuế lợi tức tại quy định mới bất lợi hơn cho doanh nghiệp thì các doanh nghiệp được tiếp tục áp dụng thuế suất thuế lợi tức đã quy định tại Giấy phép đầu tư.

2. Miễn, giảm thuế lợi tức:

Các doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi miễn, giảm thuế lợi tức theo Giấy phép đầu tư. Trường hợp các ưu đãi về miễn, giảm thuế lợi tức quy định tại quy định mới thuận lợi hơn các ưu đãi đã được quy định tại Giấy phép đầu tư thì doanh nghiệp được hưởng ưu đãi theo quy định mới nếu:

- Doanh nghiệp đang trong thời gian được miễn, giảm thuế lợi tức theo Giấy phép đã cấp. Đối với

các doanh nghiệp Giấy phép đầu tư đã cấp không được miễn, giảm thuế lợi tức thì doanh nghiệp chỉ được miễn, giảm thuế lợi tức theo quy định mới nếu trước đó doanh nghiệp kinh doanh chưa có lợi tức.

- Tại thời điểm xin điều chỉnh về thời hạn miễn, giảm thuế lợi tức, các doanh nghiệp phải có đủ các điều kiện để được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế theo quy định mới.

Các ưu đãi miễn, giảm thuế lợi tức theo quy định mới được bắt đầu thực hiện từ năm tài chính giấy phép điều chỉnh có hiệu lực.

3. Thủ tục điều chỉnh thuế suất thuế lợi tức và ưu đãi miễn, giảm thuế lợi tức:

Các doanh nghiệp thuộc đối tượng được điều chỉnh thuế suất thuế lợi tức và đối tượng được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế theo quy định trên đây phải có công văn gửi cơ quan cấp Giấy phép đầu tư trong đó nêu rõ lý do xin điều chỉnh thuế suất và ưu đãi miễn, giảm thuế lợi tức, mức thuế suất xin điều chỉnh và tình hình thực hiện các chỉ tiêu làm căn cứ xin hưởng ưu đãi theo quy định mới của năm trước và năm báo cáo tính đến thời điểm doanh nghiệp xin điều chỉnh. Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư sẽ cấp Giấy phép điều chỉnh cho doanh nghiệp.

Trường hợp trong 3 năm liên tục doanh nghiệp không đảm bảo các điều kiện để được hưởng các ưu đãi về thuế lợi tức và thời hạn miễn, giảm thuế lợi tức quy định tại Giấy phép đầu tư (kể cả Giấy phép điều chỉnh), doanh nghiệp phải báo cáo với cơ quan cấp Giấy phép đầu tư để điều chỉnh Giấy phép đầu tư cho phù hợp.

II. THUẾ CHUYỂN LỢI NHUẬN RA NƯỚC NGOÀI

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được

hưởng các quy định ưu đãi hơn về thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài đối với các khoản lợi nhuận chuyển ra nước ngoài kể từ ngày có quyết định điều chỉnh Giấy phép đầu tư của cơ quan cấp Giấy phép đầu tư.

III. THUẾ NHẬP KHẨU

1. Thủ tục miễn thuế nhập khẩu:

1.1. Đối với các trường hợp được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại Điểm 1 Điều 10 Nghị định số 10/1998/NĐ-CP ngày 23-1-1998 của Chính phủ thì thủ tục miễn thuế nhập khẩu được thực hiện theo Thông tư số 74-TC/TCT ngày 20-10-1997 của Bộ Tài chính.

Trường hợp các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không trực tiếp nhập khẩu vật tư, nguyên liệu để chế tạo máy móc, thiết bị... mà ký hợp đồng gia công, chế tạo máy móc, thiết bị với doanh nghiệp trong nước thì các doanh nghiệp trong nước được miễn thuế nhập khẩu đối với vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để gia công, chế tạo máy móc, thiết bị đó theo đúng quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 4417-KTTH ngày 5-9-1997 của Chính phủ. Thủ tục miễn thuế nhập khẩu như sau:

- Công văn của doanh nghiệp trong nước gửi Bộ Thương mại đề nghị được nhập khẩu hàng miễn thuế để chế tạo máy móc, thiết bị theo hợp đồng với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Hợp đồng gia công, chế tạo máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng... ký giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Danh mục, số lượng vật tư, nguyên liệu nhập

khẩu để chế tạo, gia công thiết bị, máy móc, linh kiện, phụ tùng... cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Bản sao Giấy phép đầu tư hoặc Giấy phép điều chỉnh cấp cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để thành lập hoặc mở rộng quy mô, thay thế, đổi mới công nghệ.

Căn cứ vào hồ sơ trên đây, Bộ Thương mại hoặc cơ quan được Bộ Thương mại ủy quyền sẽ xét duyệt danh mục mặt hàng nhập khẩu được miễn thuế sau khi có ý kiến đồng ý miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ. Trên cơ sở danh mục mặt hàng nhập khẩu miễn thuế được duyệt, Cục hải quan các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo dõi việc nhập khẩu của các doanh nghiệp.

1.2. Đối với các trường hợp được miễn thuế nhập khẩu một lần trang thiết bị quy định tại Điểm 2 Điều 10 Nghị định số 10/1998/NĐ-CP ngày 23-1-1998 của Chính phủ thì thủ tục miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại Thông tư liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Thương mại - Tài chính - Tổng cục Du lịch số 11/TT-LB ngày 21-7-1997.

1.3. Đối với các trường hợp được miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất quy định tại Điểm 3 Điều 10 Nghị định số 10/1998/NĐ-CP:

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào các dự án thuộc danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư và các dự án đầu tư vào vùng núi, vùng sâu, vùng xa quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Nghị định số 10/1998/NĐ-CP được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất trong 5 năm kể từ năm bắt đầu sản xuất. Đối với các doanh nghiệp đang hoạt động được miễn thuế nhập khẩu đối với các lô nguyên liệu nhập khẩu theo các tờ khai hải quan mở từ ngày 7 tháng 2 năm 1998 và được giới hạn trong 5 năm kể từ năm doanh nghiệp

bắt đầu sản xuất. Thủ tục miễn thuế nhập khẩu đối với các doanh nghiệp này được quy định như sau:

- Công văn gửi Bộ Thương mại xin nhập khẩu miễn thuế nguyên liệu để sản xuất.

- Kế hoạch sản xuất trong năm và dự kiến số lượng nguyên liệu nhập khẩu phục vụ sản xuất.

Căn cứ kế hoạch sản xuất hàng năm của doanh nghiệp, Bộ Thương mại cấp danh mục nguyên liệu nhập khẩu miễn thuế phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp đang hoạt động, danh mục nhập khẩu miễn thuế nguyên liệu năm 1998 không bao gồm số lượng nguyên liệu doanh nghiệp đã nhập khẩu theo các tờ khai mở tại hải quan trước ngày 7 tháng 2 năm 1998.

Căn cứ danh mục nguyên liệu nhập khẩu miễn thuế do Bộ Thương mại cấp, Cục hải quan tỉnh, thành phố theo dõi việc nhập khẩu của các doanh nghiệp.

1.4. Đối với các trường hợp được miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất bán sản phẩm cho doanh nghiệp khác để trực tiếp sản xuất ra sản phẩm xuất khẩu quy định tại Điểm 2 Điều 13 Nghị định số 10/1998/NĐ-CP ngày 23-1-1998 của Chính phủ:

Khi nhập khẩu vật tư, nguyên liệu để sản xuất sản phẩm bán cho doanh nghiệp khác để sản xuất hàng xuất khẩu, các doanh nghiệp phải nộp đủ thuế nhập khẩu theo quy định. Sau khi doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu đã xuất khẩu sản phẩm, doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu làm thủ tục gửi Bộ Tài chính xin hoàn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất sản phẩm bán cho các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu. Thủ tục xin hoàn thuế bao gồm:

- Công văn xin hoàn thuế của doanh nghiệp

trong đó có tính toán và đề nghị rõ số tiền thuế nhập khẩu nguyên liệu được hoàn.

- Định mức tiêu hao vật tư nguyên liệu để sản xuất sản phẩm.

- Tờ khai hải quan nhập khẩu và biên lai nộp thuế nhập khẩu của vật tư nguyên liệu sử dụng để sản xuất hàng bán cho các doanh nghiệp khác sản xuất hàng xuất khẩu.

- Hợp đồng bán hàng hóa cho doanh nghiệp khác trong đó ghi rõ hàng hóa đó được sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu.

- Hóa đơn bán hàng của doanh nghiệp cho doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu.

- Tờ khai hải quan xuất hàng của doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu đã được hải quan cửa khẩu xác nhận hàng đã thực xuất khẩu (bản sao công chứng).

- Bản kê khai của doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu về số lượng, giá trị bán thành phẩm do doanh nghiệp sản xuất đã được sử dụng để sản xuất sản phẩm đã xuất khẩu. Giám đốc doanh nghiệp sản xuất sản phẩm xuất khẩu phải chịu trách nhiệm về bản kê khai này.

Căn cứ các hồ sơ nêu trên, Bộ Tài chính sẽ ra quyết định hoàn thuế nhập khẩu cho doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu.

2. Truy thu thuế nhập khẩu:

Hàng hóa nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 10/1998/NĐ-CP ngày 23-1-1998 của Chính phủ nếu sử dụng sai mục đích hoặc nhượng bán tại thị trường Việt Nam sẽ bị truy nộp số thuế nhập khẩu đã được miễn. Thủ tục kê khai, truy nộp thuế nhập khẩu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 74-TC/TCT ngày 20-10-1997 của Bộ Tài chính.

Đối với trường hợp các doanh nghiệp được miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu 5 năm theo quy định tại Điểm 3 Điều 10 Nghị định số 10/1998/NĐ-CP, hàng năm, chậm nhất trong quý I, doanh nghiệp phải báo cáo tình hình nhập khẩu và sử dụng nguyên liệu đã được miễn thuế với Bộ Thương mại và cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp. Đối với số nguyên liệu nhập khẩu miễn thuế, doanh nghiệp không sử dụng hết trong phạm vi 5 năm kể từ ngày doanh nghiệp bắt đầu đi vào sản xuất hoặc doanh nghiệp sử dụng sai mục đích sẽ bị truy thu thuế nhập khẩu và xử phạt theo luật định.

Đối với trường hợp doanh nghiệp trong nước nhập khẩu nguyên liệu, vật tư phục vụ việc sản xuất, gia công máy móc, thiết bị cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, định kỳ 6 tháng một lần và sau khi kết thúc hợp đồng gia công, các doanh nghiệp phải báo cáo về Bộ Tài chính, Bộ Thương mại và cơ quan thuế quản lý doanh nghiệp tình hình nhập khẩu và sử dụng số vật tư được miễn thuế nhập khẩu. Đối với số vật tư nhập khẩu không sử dụng hết nếu được phép tiêu thụ tại Việt Nam, các doanh nghiệp phải kê khai, nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

Cục thuế các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm kiểm tra và quyết toán tình hình nhập khẩu và sử dụng vật tư, nguyên liệu nhập khẩu miễn thuế của các doanh nghiệp.

3. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu Bộ Tài chính sẽ có hướng dẫn riêng.

4. Giá tính thuế nhập khẩu:

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi nhập khẩu hàng hóa được tính thuế nhập khẩu theo giá ghi trên hóa đơn hàng hóa nhập khẩu nếu có đủ các điều kiện quy định tại Thông tư số 82/1997/

TT-BTC ngày 11-11-1997 của Bộ Tài chính.

Đối với các doanh nghiệp lợi dụng giá tính thuế để gian lận thuế, các doanh nghiệp sẽ bị xử lý theo quy định tại mục D Thông tư số 82/1997/TT-BTC nêu trên.

IV. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được khấu trừ khi xác định lợi tức chịu thuế đối với các khoản tài trợ cho các hoạt động vì mục đích từ thiện, nhân đạo cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam. Khoản chi này được xác định thuộc Điểm b.15, Mục I, Phần thứ II Thông tư số 74-TC/TCT ngày 20-10-1997 của Bộ Tài chính.

Doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được chuyển lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào sang các năm tiếp theo và được sử dụng lợi nhuận của các năm tiếp theo để bù đắp nhưng không quá 5 năm kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Các doanh nghiệp đăng ký việc chuyển lỗ với Cục thuế tỉnh, thành phố trực tiếp quản lý thuế theo quy định tại Thông tư số 74-TC/TCT ngày 20-10-1997 của Bộ Tài chính.

C. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung hướng dẫn trước đây khác với nội dung hướng dẫn tại Thông tư này không còn hiệu lực thi hành.

K.T. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG